



Người ký: Đỗ Thị Thu
 Ngày ký: 10/10/2023 10:24:20
 Chức danh: Trưởng phòng
 Đơn vị: KBNN Ý Yên - Nam Định
 Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
 chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2023

| Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay | | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng | | DT đã Cam kết chi | | DT giữ lại | DT còn lại |
|-----------------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|---------------|
| | | | | | Trong kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo | | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=5-7-9 |
| 12 | 074 | 00000 | 0 | 200.000.000 | -5.306.000.000 | 235.760.000 | 235.760.000 | -2.143.275.537 | 116.800.000 | 0 | 0 | 0 | 118.960.000 |
| 13 | 074 | 00000 | 0 | 5.306.000.000 | 5.306.000.000 | 5.306.000.000 | 5.306.000.000 | 3.647.201.058 | 3.647.201.058 | 0 | 0 | 0 | 1.658.798.942 |
| Cộng: | | | 0 | 5.506.000.000 | 0 | 5.541.760.000 | 5.541.760.000 | 1.503.925.521 | 3.764.001.058 | 0 | 0 | 0 | 1.777.758.942 |
| Phần KBNN ghi: | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | 074 | 00000 | 0 | 5.506.000.000 | 0 | 5.541.760.000 | 5.541.760.000 | -2.143.275.537 | 116.800.000 | 0 | 0 | 0 | 5.424.960.000 |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Phần số liệu KBNN lệch tăng so với số liệu đơn vị SDNS số tiền 5.306.000.000 đ (mã nguồn 12) do Sở giáo dục và đào tạo có QĐ số :1103/QĐ-SGDĐT ngày 08/09/2023 về việc điều chuyển nguồn KPTX chưa giao tự chủ sang nguồn KPTX giao tự chủ đối với ĐVSNCL năm 2023 nhưng Sở tài chính lại điều chỉnh thu hồi trên hệ thống Tabmis số tiền 5.306.000.000 đ trong kỳ tháng 10/2023.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy15 Dong Thi

Người ký: Thu 06 Do Thi
 Ngày ký: 10/10/2023 10:24:20
 Chức danh: Trưởng phòng
 Đơn vị: KBNN Ý Yên - Nam Định

Người ký: Phạm Văn Hải
 Ngày ký: 09/10/2023 17:31:38
 Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Người ký: Cao Thanh Phong
 Ngày ký: 09/10/2023 17:40:15
 Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Mã ĐVQHNS: 107714

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 / Năm 2023

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|--|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| Lương theo ngạch, bậc | 13 | 074 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 1.866.135.216 | 1.866.135.216 | 1.866.135.216 | 1.866.135.216 |
| Tiền công khác | 13 | 074 | 6099 | 00000 | 0 | 0 | 38.301.906 | 38.301.906 | 38.301.906 | 38.301.906 |
| Phụ cấp chức vụ | 13 | 074 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 34.302.000 | 34.302.000 | 34.302.000 | 34.302.000 |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 13 | 074 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 10.254.706 | 10.254.706 | 10.254.706 | 10.254.706 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 13 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 558.153.480 | 558.153.480 | 558.153.480 | 558.153.480 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 13 | 074 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 9.821.000 | 9.821.000 | 9.821.000 | 9.821.000 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 13 | 074 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 241.118.776 | 241.118.776 | 241.118.776 | 241.118.776 |
| Chi khác | 13 | 074 | 6299 | 00000 | 0 | 0 | 3.493.000 | 3.493.000 | 3.493.000 | 3.493.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 13 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 370.288.636 | 370.288.636 | 370.288.636 | 370.288.636 |
| Bảo hiểm y tế | 13 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 63.478.052 | 63.478.052 | 63.478.052 | 63.478.052 |
| Kinh phí công đoàn | 13 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 42.318.700 | 42.318.700 | 42.318.700 | 42.318.700 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 20.228.751 | 20.228.751 | 20.228.751 | 20.228.751 |
| Chi khác | 13 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 113.119.700 | 113.119.700 | 113.119.700 | 113.119.700 |
| Tiền điện | 13 | 074 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 40.221.928 | 40.221.928 | 40.221.928 | 40.221.928 |
| Tiền nước | 13 | 074 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 18.958.800 | 18.958.800 | 18.958.800 | 18.958.800 |
| Văn phòng phẩm | 13 | 074 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 17.639.028 | 17.639.028 | 17.639.028 | 17.639.028 |

| | | | | | | | | | | |
|---|----|-----|------|-------|---|---|----------------|------------|----------------|------------|
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 13 | 074 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| Vật tư văn phòng khác | 13 | 074 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 26.650.500 | 26.650.500 | 26.650.500 | 26.650.500 |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 13 | 074 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 1.659.716 | 1.659.716 | 1.659.716 | 1.659.716 |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 13 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 1.364.993 | 1.364.993 | 1.364.993 | 1.364.993 |
| Tuyên truyền, quảng cáo | 13 | 074 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 |
| Phụ cấp công tác phí | 13 | 074 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 17.750.000 | 17.750.000 | 17.750.000 | 17.750.000 |
| Khoản công tác phí | 13 | 074 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 |
| Thuê phương tiện vận chuyển | 13 | 074 | 6751 | 00000 | 0 | 0 | 5.390.000 | 5.390.000 | 5.390.000 | 5.390.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 13 | 074 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 13 | 074 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | 13 | 074 | 6955 | 00000 | 0 | 0 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 13 | 074 | 6956 | 00000 | 0 | 0 | 14.750.000 | 14.750.000 | 14.750.000 | 14.750.000 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | 13 | 074 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 23.900.170 | 23.900.170 | 23.900.170 | 23.900.170 |
| Các khoản thuê mướn khác | 13 | 074 | 6657 | 00000 | 0 | 0 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Chi các khoản khác | 13 | 074 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 64.525.000 | 64.525.000 | 64.525.000 | 64.525.000 |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 13 | 074 | 7854 | 00000 | 0 | 0 | 12.627.000 | 12.627.000 | 12.627.000 | 12.627.000 |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 12 | 074 | 6157 | 00000 | 0 | 0 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 | 11.550.000 |
| Nhà cửa | 12 | 074 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 | 8.280.000 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 12 | 074 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 94.110.000 | 96.970.000 | 94.110.000 | 96.970.000 |
| Lương theo ngạch, bậc | 12 | 074 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | -1.167.086.817 | 0 | -1.167.086.817 | 0 |
| Tiền công khác | 12 | 074 | 6099 | 00000 | 0 | 0 | -24.406.205 | 0 | -24.406.205 | 0 |
| Phụ cấp chức vụ | 12 | 074 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | -21.456.000 | 0 | -21.456.000 | 0 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 12 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | -357.290.080 | 0 | -357.290.080 | 0 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 12 | 074 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | -6.258.000 | 0 | -6.258.000 | 0 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 12 | 074 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | -153.814.675 | 0 | -153.814.675 | 0 |

| | | | | | | | | | | |
|--|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Bảo hiểm xã hội | 12 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | -235.765.258 | 0 | -235.765.258 | 0 |
| Bảo hiểm y tế | 12 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | -40.416.901 | 0 | -40.416.901 | 0 |
| Kinh phí công đoàn | 12 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | -26.944.599 | 0 | -26.944.599 | 0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | -12.865.918 | 0 | -12.865.918 | 0 |
| Chi khác | 12 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | -53.119.700 | 0 | -53.119.700 | 0 |
| Tiền điện | 12 | 074 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | -28.196.080 | 0 | -28.196.080 | 0 |
| Tiền nước | 12 | 074 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | -15.128.610 | 0 | -15.128.610 | 0 |
| Văn phòng phẩm | 12 | 074 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | -10.317.700 | 0 | -10.317.700 | 0 |
| Vật tư văn phòng khác | 12 | 074 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | -25.000.500 | 0 | -25.000.500 | 0 |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 12 | 074 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | -1.139.998 | 0 | -1.139.998 | 0 |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 12 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | -779.996 | 0 | -779.996 | 0 |
| Tuyên truyền; quảng cáo | 12 | 074 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | -790.000 | 0 | -790.000 | 0 |
| Các khoản thuê mướn khác | 12 | 074 | 6657 | 00000 | 0 | 0 | -2.000.000 | 0 | -2.000.000 | 0 |
| Khoán công tác phí | 12 | 074 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | -3.450.000 | 0 | -3.450.000 | 0 |
| Thuê phương tiện vận chuyển | 12 | 074 | 6751 | 00000 | 0 | 0 | -4.290.000 | 0 | -4.290.000 | 0 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 12 | 074 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | -1.500.000 | 0 | -1.500.000 | 0 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | 12 | 074 | 6955 | 00000 | 0 | 0 | -7.800.000 | 0 | -7.800.000 | 0 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 12 | 074 | 6956 | 00000 | 0 | 0 | -14.750.000 | 0 | -14.750.000 | 0 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | 12 | 074 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | -18.677.500 | 0 | -18.677.500 | 0 |
| Chi các khoản khác | 12 | 074 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | -15.925.000 | 0 | -15.925.000 | 0 |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghịệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 12 | 074 | 7854 | 00000 | 0 | 0 | -8.046.000 | 0 | -8.046.000 | 0 |
| Cộng: | | | | | 0 | 0 | 1.503.925.521 | 3.764.001.058 | 1.503.925.521 | 3.764.001.058 |
| Phần KBNN ghi: | | | | | | | | | | |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy15 Dong Thi

Người ký: Thu 06 Do Thi
Ngày ký: 10/10/2023 09:09:21
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Yên - Nam Định

Thu 06 Do Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Văn Hải
Ngày ký: 09/10/2023 15:39:36
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Người ký: Cao Thanh Phong
Ngày ký: 09/10/2023 16:48:06
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Phạm Văn Hải

Cao Thanh Phong